

PHỤ LỤC SỐ 01

Điều chỉnh tăng dự toán thu, chi ngân sách xã Sông Mã năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Sông Mã)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
I	Điều chỉnh tăng dự toán thu	179.656.150.503	
1	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	179.656.150.503	
II	Điều chỉnh tăng dự toán chi	179.656.150.503	
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	22.227.003.500	
2	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	65.064.586.893	
3	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTHH	3.988.275.701	
4	Chi đảm bảo xã hội	27.738.353.596	
5	Chi quản lý hành chính	50.230.909.813	
6	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	10.039.100.000	
7	Chi khác	244.320.000	
8	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	113.244.000	
9	CTMTQG giảm nghèo bền vững	10.357.000	

PHỤ LỤC SỐ 02
Chi tiết điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách xã Sông Mã năm 2025
KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Sông Mã)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng dự toán chi điều chỉnh tăng	Trong đó												Tổng dự toán chi tăng tại cấp ngân sách xã Sông Mã	Ghi chú
			Các đơn vị dự toán													
			Tổng dự toán chi tăng của các đơn dự toán	Trong đó												
				Trung tâm Chính trị	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	Trường Mầm non Ánh Dương xã Nà Nghịu	Trường Mầm non Thị trấn	Trường PTDTBT Tiểu học Nà Nghịu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Trường Tiểu học Bán Mế xã Nà Nghịu	Trường Tiểu học Thị trấn	Trường PTDTBT THCS Nà Nghịu	Trường THCS Chu Văn An			
	Tổng cộng	179.656.150.503	69.063.219.594	708.074.623	3.998.632.701	6.594.934.956	7.264.427.694	11.201.492.133	5.731.324.160	8.157.667.541	6.793.803.581	10.613.056.595	7.999.805.610	110.592.930.909		
I	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	22.227.003.500	-	-	-	-	-							22.227.003.500		
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện	22.227.003.500	-											22.227.003.500		
II	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.064.586.893	65.064.586.893	708.074.623	-	6.594.934.956	7.264.427.694	11.201.492.133	5.731.324.160	8.157.667.541	6.793.803.581	10.613.056.595	7.999.805.610	-		
1	Số đã chi của các đơn vị dự toán cấp huyện tiếp tục hoạt động, chuyển giao về chính quyền cấp xã quản lý	65.064.586.893	65.064.586.893	708.074.623	-	6.594.934.956	7.264.427.694	11.201.492.133	5.731.324.160	8.157.667.541	6.793.803.581	10.613.056.595	7.999.805.610	-		
a	Kinh phí tự chủ	49.694.744.670	49.694.744.670	379.616.000		5.418.066.956	6.716.755.694	5.921.534.633	4.238.490.160	6.851.404.541	6.507.343.581	7.414.676.495	6.246.856.610			
b	Kinh phí không tự chủ	15.369.842.223	15.369.842.223	328.458.623	-	1.176.868.000	547.672.000	5.279.957.500	1.492.834.000	1.306.263.000	286.460.000	3.198.380.100	1.752.949.000			
-	Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	31.017.158	31.017.158	31.017.158												
-	Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT	112.163.900	112.163.900	112.163.900												
-	Kinh phí các lớp bồi dưỡng của huyện	185.277.565	185.277.565	185.277.565												
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn	5.628.997.500	5.628.997.500			-	-	3.281.334.000	-	148.590.000	-	2.199.073.500	-			
-	Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ	16.848.000	16.848.000			-	-	16.848.000	-	-	-	-	-			
-	Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	4.017.616.500	4.017.616.500			465.132.000	240.300.000	945.900.000	302.100.000	515.700.000	276.600.000	728.179.500	543.705.000			
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	771.140.000	771.140.000			526.020.000	245.120.000	-	-	-	-	-	-			
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	434.840.000	434.840.000			29.580.000	-	188.340.000	-	88.740.000	9.860.000	88.740.000	29.580.000			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo (tổ chức nấu ăn cho trường PT công lập có HS bán trú trên địa bàn tỉnh)	592.929.600	592.929.600			156.136.000	62.252.000	192.154.500	-	-	-	182.387.100	-			
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy tăng cường tiếng việt cho HS dân tộc thiểu số theo NQ 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	52.500.000	52.500.000			-	-	18.750.000	11.250.000	22.500.000	-	-	-			
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục tại các công trình trường lớp học	3.526.512.000	3.526.512.000			-	-	636.631.000	1.179.484.000	530.733.000	-	-	1.179.664.000			
III	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTHH	3.988.275.701	3.988.275.701	-	3.988.275.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Số đã chi của các đơn vị dự toán cấp huyện tiếp tục hoạt động, chuyển giao về chính quyền cấp xã quản lý	3.988.275.701	3.988.275.701	-	3.988.275.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Kinh phí tự chủ	2.815.874.907	2.815.874.907		2.815.874.907											
b	Kinh phí không tự chủ	1.172.400.794	1.172.400.794	-	1.172.400.794	-	-	-	-	-						
-	Kinh phí hỗ trợ quảng bá văn hóa, du lịch và các hoạt động văn hóa, thể thao, các hoạt động tuyên truyền	582.024.714	582.024.714		582.024.714											
-	Sửa chữa bảo dưỡng cột treo băng rôn	49.005.000	49.005.000		49.005.000											
-	Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	70.000.000	70.000.000		70.000.000											
-	Kinh phí hoạt động công TTĐT	54.699.700	54.699.700		54.699.700											
-	Kinh phí nâng cấp công TTĐT	231.000.000	231.000.000		231.000.000											
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai gây ra đối với mô hình con nước tại Quảng trường 03/2 Sông Mã	25.257.500	25.257.500		25.257.500											
-	Kinh phí mua nhà vệ sinh lưu động tại Khu vực Quảng trường 03/2 Sông Mã và làm hệ thống đèn LED trang trí khu vực Thị trấn Sông Mã	160.413.880	160.413.880		160.413.880											
IV	Chi đảm bảo xã hội	27.738.353.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.738.353.596		

Số TT	Nội dung	Tổng dự toán chi điều chỉnh tăng	Trong đó												Tổng dự toán chi tăng tại cấp ngân sách xã Sông Mã	Ghi chú
			Các đơn vị dự toán													
			Tổng dự toán chi tăng của các đơn dự toán	Trong đó												
				Trung tâm Chính trị	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	Trường Mầm non Ánh Dương xã Nà Nghịu	Trường Mầm non Thị trấn	Trường PTDTBT Tiểu học Nà Nghịu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Trường Tiểu học Bản Mế xã Nà Nghịu	Trường Tiểu học Thị trấn	Trường PTDTBT THCS Nà Nghịu	Trường THCS Chu Văn An			
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện	27.738.353.596	-											27.738.353.596		
V	Chi quản lý hành chính	50.230.909.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.230.909.813		
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện	50.230.909.813	-											50.230.909.813		
VI	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	10.039.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.039.100.000		
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện	10.039.100.000	-											10.039.100.000		
VII	Chi khác	244.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	244.320.000		
1	Số đã chi 6 tháng đầu năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện	244.320.000	-											244.320.000		
VIII	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	113.244.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.244.000		
-	Kinh phí thực hiện Dự án 8: bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	113.244.000	-											113.244.000		
IX	CTMTQG giảm nghèo bền vững	10.357.000	10.357.000	-	10.357.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 6, CTMTQG giảm nghèo: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	10.357.000	10.357.000		10.357.000											